

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng  
đất đến năm 2020 quận Cái Răng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 224/TTr-STNMT ngày 23 tháng 01 năm 2019 và Công văn số 448/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19 tháng 02 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của quận Cái Răng với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp trên phân bổ	Cấp quận xác định bổ sung	Tổng số

							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>3.610,59</b>	<b>54,05</b>	<b>2.745,94</b>	<b>-257,10</b>	<b>2.488,84</b>	<b>37,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	<b>311,91</b>	4,67				
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<b>311,91</b>	4,67				
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>						
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	<b>345,39</b>	5,17	273,94	-13,29	260,65	3,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	<b>2.946,10</b>	44,10	2.443,99	-220,09	2.223,90	33,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	<b>7,19</b>	0,11	28,00	-23,71	4,29	0,06
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3.066,19</b>	<b>45,90</b>	<b>3.934,62</b>	<b>257,10</b>	<b>4.191,72</b>	<b>62,75</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	<b>32,88</b>	0,49	72,50		72,50	1,09
2.2	Đất an ninh	CAN	<b>4,46</b>	0,07	11,22		11,22	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	<b>123,19</b>	1,84	463,30		463,30	6,94
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	<b>128,58</b>	1,92	103,04	272,69	375,73	5,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	<b>118,05</b>	1,77	143,71	82,27	225,98	3,38
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>650,63</b>	<b>9,74</b>	<b>1.026,37</b>	<b>-142,07</b>	<b>884,30</b>	<b>13,24</b>
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	<b>40,21</b>	0,60	55,48		55,48	0,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	<b>6,91</b>	0,10	18,63		18,63	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	<b>41,55</b>	0,62	112,40		112,40	1,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	<b>0,59</b>	0,01	134,35	-122,05	12,30	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			10,03	-10,03		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	<b>0,60</b>	0,01	0,60		0,60	0,01
-	Đất giao thông	DGT	<b>551,66</b>	8,26	667,63		667,63	9,99
-	Đất thủy lợi	DTL	<b>1,63</b>	0,02	1,63		1,63	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	<b>2,68</b>	0,04	8,35		8,35	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2017		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020				
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp trên phân bổ	Cấp quận xác định bổ sung	Tổng số		
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,94	0,03	2,14			2,14	0,03
-	Đất chợ	DCH	2,86	0,04	5,14			5,14	0,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,00	0,07			0,07	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36	0,07	8,36			8,36	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	751,03	11,24	869,79			869,79	13,02
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,98	0,22	22,17	26,26		48,43	0,72
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,77	0,12	7,57			7,57	0,11
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,30	0,30	20,30			20,30	0,30
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,50	0,10	6,50			6,50	0,10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,36	0,02	1,36			1,36	0,02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,80	0,25	16,80			16,80	0,25
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,16	0,05	3,16			3,16	0,05
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.168,01	17,48	1.162,29			1.162,29	17,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	14,06	0,21	14,06			14,06	0,21
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,78	0,06					

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thứ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ .....+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.121,75	21,44	89,38	146,83	100,25	104,21	372,53	287,11

-	Đất trồng lúa	LUA/PNN	37,30		3,10	1,00	5,33	4,20	10,32	13,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	37,30		3,10	1,00	5,33	4,20	10,32	13,35
-	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,74		9,36	7,21	2,86	17,85	15,85	31,61
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	996,81	21,44	76,92	138,62	89,16	82,16	346,36	242,15
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,90				2,90			
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>294,15</b>		<b>61,85</b>	<b>52,26</b>		<b>29,37</b>	<b>2,08</b>	<b>148,59</b>
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	294,15		61,85	52,26		29,37	2,08	148,59

### 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				P. Lê Bình	P. Ba Láng	P. Thường Thạnh	P. Hưng Phú	P. Hưng Thạnh	P. Tân Phú	P. Phú Thới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. ..+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>3,78</b>				<b>3,78</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,78</b>				<b>3,78</b>			
-	Đất ở tại đô thị	ODT	3,78				3,78			

#### Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Cái Răng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của quận.

3. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh

doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác trái với quyết định này không còn hiệu lực thi hành.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy - TT.HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2019 QĐUB QH KH  
1252-QĐ/UB Cái Răng

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Anh Dũng**